

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí
điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của chính phủ; số 03/2019/NĐ-CP ngày 04/01/2019 về hoạt động viễn thám; số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BTC ngày 09/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Công văn của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 2338/BNN-KL ngày 01/4/2024 về việc điều tra xác định hiện trạng rừng; số 3901/BNN-KL ngày 31/5/2024 về việc tổ chức điều tra xác định hiện trạng rừng; số 6090/BNN-KL ngày 16/8/2024 về việc triển khai điều tra xác định hiện trạng rừng;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-KL-CĐS ngày 18/6/2024 của Cục trưởng Cục Kiểm lâm về việc ban hành “Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật Điều tra rừng”; Công văn số 965/KL-CĐS ngày 19/8/2024 của Cục Kiểm lâm về việc một số nội dung tại hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2024;

Căn cứ Kế hoạch số 197/KH-UBND ngày 13/9/2024 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện điều tra rừng tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4413/TTr-STC ngày 03/6/2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 103/TTr-SNNMT ngày 28/3/2025 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025, với những nội dung chính như sau:

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra rừng tỉnh Thanh Hóa.

2. Đơn vị thực hiện: Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Phạm vi, đối tượng thực hiện:

3.1. Phạm vi: Điều tra rừng trên phạm vi toàn tỉnh (bao gồm tất cả các xã, phường có rừng và đất quy hoạch phát triển rừng của tỉnh Thanh Hóa).

3.2. Đối tượng: Điều tra diện tích, trữ lượng rừng và tính toán trữ lượng các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng, đất quy hoạch phát triển rừng và diện tích rừng nằm ngoài quy hoạch tỉnh được phân theo chủ rừng, mục đích sử dụng rừng và trạng thái rừng.

4. Mục tiêu:

4.1. Mục tiêu chung: Điều tra, đánh giá, xác định đúng hiện trạng rừng (nguồn gốc hình thành rừng, diện tích rừng, trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon rừng) gắn với chủ quản lý cụ thể ở từng địa phương, đơn vị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; làm cơ sở thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, cung cấp cơ sở dữ liệu phục vụ các hoạt động quản lý tài nguyên rừng và theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hằng năm.

4.2. Mục tiêu cụ thể: Điều tra, xác định diện tích, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng của tỉnh Thanh Hóa; đánh giá được biến động về rừng và diện tích quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh.

5. Nội dung và phương pháp thực hiện:

5.1. Nội dung điều tra rừng: Điều tra hiện trạng, diện tích, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng theo trạng thái rừng, được tổng hợp theo đơn vị hành chính (cấp xã, cấp tỉnh).

5.2. Phương pháp điều tra rừng: Thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Lâm nghiệp, các quy định, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng, cụ thể:

5.2.1. Điều tra hiện trạng, diện tích rừng:

a) Công tác chuẩn bị:

b) Điều tra thực địa:

- Tổ chức hội nghị triển khai nhiệm vụ, sơ thám thu thập số liệu, làm thủ tục hành chính (1 đơn vị cấp tỉnh và các xã có rừng).

- Điều tra, thu thập thông tin mẫu khóa ảnh ngoài thực địa phục vụ giải đoán ảnh viễn thám.

- Điều tra, khoanh vẽ, chỉnh lý, bổ sung bản đồ hiện trạng rừng sau giải đoán ảnh ngoài thực địa, tỷ lệ 1/25.000 (1 mảnh bản đồ/xã x số xã có rừng).

- Bổ sung đường mòn, đường lâm nghiệp (nếu có); bổ sung các ký hiệu dạng điểm có liên quan đến ngành lâm nghiệp mà bản đồ địa hình chưa có,....

c) Công tác nội nghiệp:

- Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp xã/chủ rừng.

- Tổng hợp hóa dữ liệu, biên tập, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, cấp tỉnh.

- Phân tích số liệu hiện trạng diện tích rừng cấp tỉnh.

5.2.2. Điều tra trữ lượng rừng và tính toán trữ lượng các-bon:

a) Công tác chuẩn bị:

b) Điều tra thực địa:

- Tổ chức hội nghị triển khai nhiệm vụ, sơ thám thu thập số liệu, làm thủ tục hành chính (đã kết hợp với điều tra diện tích rừng).

- Điều tra ô đo đếm ngoài thực địa.

- Bổ sung và hoàn chỉnh số liệu thu thập thực địa.

c) Công tác nội nghiệp:

- Tính toán các chỉ tiêu bình quân về trữ lượng rừng cấp tỉnh từ ô đo đếm, bao gồm: Trữ lượng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng, tre, nứa.

- Tính toán trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon rừng.
- Phân tích số liệu trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon phục vụ viết báo cáo điều tra rừng cấp tỉnh.

5.2.3. Phân tích số liệu, xây dựng báo cáo và giao nộp sản phẩm:

a) Phân tích số liệu và xây dựng báo cáo điều tra rừng:

- Trên cơ sở kết quả thống kê số liệu điều tra, tiến hành phân tích số liệu trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon, so sánh, đánh giá diễn biến trữ lượng rừng theo các thời kỳ (tối thiểu phải so sánh với kết quả điều tra rừng kỳ gần nhất).
- Viết báo cáo kết quả điều tra rừng: Căn cứ kết quả phân tích số liệu từ điều tra diện tích rừng, điều tra trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon, tổng hợp số liệu, viết báo cáo điều tra diện tích, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng.

b) Sản phẩm điều tra rừng:

- Hệ thống bản đồ: Bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, cấp tỉnh, tỷ lệ theo quy định hiện hành.
- Hệ thống các bảng biểu tổng hợp.
- Báo cáo kết quả điều tra rừng: Báo cáo kết quả điều tra trạng thái, diện tích, trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon (cấp tỉnh).

5.2.4. Công bố kết quả điều tra rừng: Kết quả điều tra rừng được phê duyệt và công bố theo quy định tại Điều 33 Luật Lâm nghiệp và Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(Nội dung chi tiết có Đề cương nhiệm vụ kèm theo)

6. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

7. Kinh phí thực hiện:

- Tổng kinh phí: 12.159.000.000 đồng *(Bằng chữ: Mười hai tỷ, một trăm năm mươi chín triệu đồng)*

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh hàng năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tổ chức thực hiện công tác điều tra rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tiến độ, chất lượng và báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện theo quy định; đồng thời, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về tính chuẩn xác, hợp pháp của các thông tin, số liệu, hồ sơ cung cấp.

2. Giao Sở Tài chính cân đối, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện điều tra rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các xã, phường có rừng¹ và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

¹ Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi QĐ đến UBND các xã, phường có rừng.

Phụ lục: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN
Nhiệm vụ điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Số tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)		12.159.000.000	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		12.159.299.882	
I	CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ (T1)	10.464.686.583	Phụ biểu 01, Phần A
1	Công tác chuẩn bị chung (P1a)	32.028.750	
2	Điều tra diện tích, trạng thái rừng	5.122.657.055	
2.1	Giải đoán bản đồ hiện trạng rừng từ ảnh vệ tinh (P1b)	658.641.927	
2.2	Chi phí công tác thực địa điều tra diện tích, trạng thái rừng (P2a)	625.573.898	
2.3	Công tác nội nghiệp điều tra diện tích, trạng thái rừng (P5a)	3.838.441.230	
3	Điều tra trữ lượng rừng và tính toán trữ lượng các-bon	2.039.846.629	
3.1	Điều tra thực địa (P2b)	1.302.580.145	
3.2	Công tác nội nghiệp (P5b)	737.266.484	
4	Phân tích số liệu, xây dựng báo cáo điều tra rừng và giao nộp sản phẩm (P5c)	101.001.844	
5	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa (4%xchi phí công tác thực địa (P3=(P2a+P2b)x6%))	115.689.243	
6	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp (7,5%xchi phí công tác nội nghiệp (P6=(P5a+P5b+P5c)x10%))	467.670.956	
7	Chi phí phục vụ (P7=(P1a+P1b+P1c+P2+P3+P5+P6)x5%)	393.944.724	

TT	NỘI DUNG	Số tiền	Ghi chú
8	Công quản lý của đơn vị thực hiện $P8=(P1+P2+P3+P5+P6+P7) \times 9\%$	744.555.528	
9	Chi phí máy móc, thiết bị điều tra rừng $(P9=(P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8) \times 5\%)$	450.869.736	
10	Chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc $(P10=P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8) \times 5\%$	450.869.736	
11	Thu nhập chịu thuế tính trước $(P12=P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8+P9+P10+P11) \times 5\%$	545.552.381	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ $(T2=5,34\% \times T1)$	558.814.264	Phụ biểu 01, Phần B
III	PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG ẢNH VIỄN THÁM PHỤC VỤ ĐIỀU TRA RỪNG	1.112.252.677	Báo giá của Cục viễn thám quốc gia
IV	CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU, ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ THẨM TRA KẾT QUẢ (0,3%)	23.546.359	Luật Đấu thầu

Phụ biểu 01: TỔNG HỢP CHI PHÍ NHÂN CÔNG
Nhiệm vụ điều tra rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí thực hiện								Ghi chú
		ĐVT	Khối lượng	Định mức công	Hệ số lương BQ (K1)	Hệ số khó khăn (K5)	Tổng số công	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG CỘNG (A+B)									11.023.500.846	
A	CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ (T1)								10.464.686.583	
I	CHI PHÍ CÔNG TÁC CHUẨN BỊ (P1)								690.670.677	
1	Chi phí công tác chuẩn bị chung (P1a)						71,5		32.028.750	
1.1	Xây dựng đề cương, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ (quy mô 647.672 ha)	Nhiệm vụ	1	20,00	4,65	1,00	20,0	494.591	9.891.818	TT 05_Mục 2 Bảng 01 - Tr14
1.2	Hội nghị thông qua đề cương	Nhiệm vụ	1	20,00	4,65	1,00	20,0	494.591	9.891.818	TT 05_Mục 3 Bảng 01 - Tr14
1.3	Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1	3,50	4,65	1,00	3,5	494.591	1.731.068	TT 05_Mục 4 Bảng 01 - Tr14
1.4	Thiết kế kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1	10,00	4,65	1,00	10,0	494.591	4.945.909	TT 05_Mục 5 Bảng 01 - Tr14
1.5	Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1	13,00	3,00	1,00	13,0	319.091	4.148.182	TT 05_Mục 7.12 Bảng 01 - Tr15
1.6	Thống nhất biện pháp kỹ thuật	Nhiệm vụ	1	5,00	2,67	1,00	5,0	283.991	1.419.955	TT 05_Mục 6 Bảng 01 - Tr14
2	Giải đoán bản đồ hiện trạng rừng từ ảnh vệ tinh (P1b)								658.641.927	
2.1	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan phục vụ nhiệm vụ giải đoán ảnh vệ tinh								6.531.791	
-	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan phục vụ nhiệm vụ	Nhiệm vụ	1	23,00	2,67	1,0	23,0	283.991	6.531.791	TT 05_Mục 1.12 Bảng 01 - Tr14

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí thực hiện								Ghi chú
		ĐVT	Khối lượng	Định mức công	Hệ số lương BQ (K1)	Hệ số khó khăn (K5)	Tổng số công	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.2	Xây dựng bản đồ giải đoán ảnh trong phòng								327.451.091	
-	Tiếp nhận, kiểm tra các loại bản đồ và ảnh viễn thám	Xã	153	2,00	2,06	1,0	306,0	219.109	67.047.382	TT 05_Mục 8 - Tr15
-	Kế thừa, thành lập các lớp bản đồ nền về lâm nghiệp cần thiết cho các bản đồ thành quả (tỷ lệ 1/25.000)	Mảnh	26	8,00	3,99	1,0	208,0	424.391	88.273.309	TT 05_Mục 10.5 - Tr15
-	Thiết kế, lập hệ thống điểm lấy MKA trên bản đồ bằng phần mềm chuyên dụng	Nhiệm vụ	1	10,00	3,66	1,0	10,0	389.291	3.892.909	TT 05_Mục 11.5 - Tr15
-	Xác định dung lượng mẫu	Nhiệm vụ	1	70,00	3,33	1,0	70,0	354.191	24.793.364	TT 05_Mục 18.5 - Tr16
-	Giải đoán ảnh vệ tinh trong phòng xây dựng bản đồ kiểu rừng lần 1 (tỷ lệ 1/25.000)	Mảnh	26	13,00	3,99	1,0	338,0	424.391	143.444.127	TT 05_Mục 14.5 - Tr16
2.3	Chồng xếp bản đồ, xác định diện tích cần kiểm tra hiện trường trong quá trình điều tra rừng - Biên tập bản đồ hiện trạng rừng phục vụ điều tra thực địa (153 xã)	Xã, chủ rừng	153	5,00	3,99	1,00	765,0	424.391	324.659.045	TT 05_Mục 15 - Tr16
II	CHI PHÍ CÔNG TÁC THỰC ĐỊA ĐIỀU TRA ĐIỆN TÍCH, TRẠNG THÁI RỪNG (P2a)								625.573.898	
2.1	Điều tra, thu thập thông tin mẫu khóa ảnh ngoài thực địa phục vụ giải đoán ảnh viễn thám (25 kiểu rừng chính và mã trạng thái x 30 MKA/kiểu)	MKA	750	0,50	3,00	1,2	375,0	382.909	143.590.909	TT 05_Mục 23 - Tr17
2.2	Điều tra, khoanh vẽ, chỉnh lý, bổ sung bản đồ hiện trạng rừng sau giải đoán ảnh ngoài thực địa, tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	26	18,50	4,32	1,2	481,0	551.389	265.218.153	TT 05_Mục 25.5 - Tr18
2.3	Di chuyển trong quá trình điều tra (Theo thực tế - khi lấy mẫu khóa giải đoán kết hợp luôn với điều tra OCT)	Km	3.060	0,20	3,33	1	612,0	354.191	216.764.836	TT 05_Mục 22 - Tr17
III	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP ĐIỀU TRA ĐIỆN TÍCH, TRẠNG THÁI RỪNG (P5a)								3.838.441.230	
3.1	Tiếp nhận tài liệu MKA thu thập ngoài thực địa và kiểm tra	Nhiệm vụ (tính)	1	30,00	3,66	1,0	30,0	389.291	11.678.727	TT 05_Mục 12.5 - Tr16

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí thực hiện								Ghi chú
		ĐVT	Khối lượng	Định mức công	Hệ số lương BQ (K1)	Hệ số khó khăn (K5)	Tổng số công	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3.2	Phân tích, đối chiếu bộ MKA thu thập thực địa với bộ MKA trong phòng	Mẫu	750	0,20	3,66	1,0	150,0	389.291	58.393.636	TT 05_Mục 13 - Tr16
3.3	Giải đoán ảnh vệ tinh xây dựng bản đồ hiện trạng từ mẫu khoả ảnh thực địa (lần 2)	Xã	153	10,80	3,99	1,0	1.652,4	424.391	701.263.538	TT 05_Mục 14.4 - Tr16
3.4	Biên tập bản đồ sau giải đoán								3.044.386.055	
-	Tạo bảng thuộc tính và nhập thông tin cho từng lô rừng, đất chưa có rừng (Dự kiến toàn tỉnh là 496.286 lô)	Lô	496.286	0,0075	3,00	1,0	3.722,1	319.091	1.187.702.632	TT05_Mục 95 - Tr24
-	Phân chia và đánh số lô trên bản đồ HTR (Dự kiến toàn tỉnh là 496.286 lô)	Lô	496.286	0,01	3,00	1,0	2.481,4	319.091	791.801.755	TT05_Mục 96 - Tr24
-	Chồng xếp bản đồ, xác định diện tích bản đồ cấp xã (153 xã)	Xã, chủ rừng	153	5,00	3,99	1,0	765,0	424.391	324.659.045	TT 05_Mục 15 - Tr16
-	Hiệu chỉnh kết quả, biên tập bản đồ cấp xã (153 xã)	Mảnh	153	11,40	3,99	1,0	1.744,2	424.391	740.222.624	TT 05_Mục 94.4 - Tr24
3.5	Tổng hợp kết quả, viết báo cáo nhiệm vụ								22.719.273	
-	Tổng hợp hóa dữ liệu, biên tập, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh	Mảnh	1	80,00	2,67	1,0	80,0	283.991	22.719.273	TT 05_Mục 140.1 - Tr27
IV	ĐIỀU TRA TRỮ LƯỢNG RỪNG VÀ TÍNH TOÁN TRỮ LƯỢNG CÁC-BON								2.039.846.629	
4.1	Điều tra thực địa (P2b)								1.302.580.145	
4.1.1	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu trữ lượng rừng trên OTC rừng gỗ tự nhiên (1.000m ² /OTC; số lượng OTC điển hình và ngẫu nhiên theo công thức 1, 2, 3, 4 quy định tại PHẦN 2.III.1. Quyết định số 145/QĐ-KL-CDS)	OTC	262,0	8,50	3,00	1,2	2.227,0	382.909	852.738.545	TT 05_Mục 36.2 - Tr19
4.1.2	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu trữ lượng rừng trên OTC rừng gỗ trồng (100m ² /OTC; số lượng OTC theo quy định tại PHẦN 2.III.1. Quyết định số 145/QĐ-KL-CDS)	OTC	730,0	1,50	2,67	1,2	1.095,0	340.789	373.164.055	TT 05_Mục 37.1 - Tr19

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí thực hiện								Ghi chú
		ĐVT	Khối lượng	Định mức công	Hệ số lương BQ (K1)	Hệ số khó khăn (K5)	Tổng số công	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4.1.3	Chọn, lập, điều tra, thu thập số liệu trữ lượng rừng trên OTC rừng trồng tre nửa (500m ² /OTC; số lượng OTC theo quy định tại PHẦN 2.III.1. Quyết định số 145/QĐ-KL-CĐS)	OTC	75,0	3,00	2,67	1,2	225,0	340.789	76.677.545	TT 05_Mục 37.2 - Tr19
4.2	Công tác nội nghiệp (P5b)								737.266.484	
4.2.1	Tính toán các chỉ tiêu bình quân về trữ lượng rừng cấp tỉnh từ ô đo đếm								77.568.368	
-	Nhập số liệu điều tra vào máy tính theo các biểu điều tra (262 RTN và 805 RT)	Biểu	1.067	0,10	2,67	1,0	106,7	283.991	30.301.830	TT 05_Mục 98 - Tr24
-	Tính toán các chỉ tiêu bình quân về trữ lượng rừng cấp tỉnh từ ô đo đếm rừng gỗ tự nhiên, diện tích 1.000m ²	OTC	262,0	0,25	3,99	1,0	65,5	424.391	27.797.605	TT 05_Mục 105.2 - Tr24
-	Tính toán các chỉ tiêu bình quân về trữ lượng rừng cấp tỉnh từ ô đo đếm rừng gỗ trồng, diện tích 100m ²	OTC	730,0	0,05	3,99	1,0	36,5	424.391	15.490.268	TT 05_Mục 106.1 - Tr24
-	Tính toán các chỉ tiêu bình quân về trữ lượng rừng cấp tỉnh từ ô đo đếm rừng trồng tre nửa 500m ²	OTC	75,0	0,125	3,99	1,0	9,4	424.391	3.978.665	TT 05_Mục 106.2 - Tr24
4.2.2	Tính toán trữ lượng rừng và trữ lượng các-bon rừng								588.224.306	
-	Tính toán số liệu điều tra sinh khối (OTC RTN + OTC RT)	OTC	1.067	0,80	3,99	1,0	853,6	424.391	362.260.080	TT 05_Mục 116 - Tr25
-	Tính toán số liệu quy đổi trữ lượng các-bon rừng (Biểu 1 = 25)	TT rừng	25	0,20	3,99	1,0	5,0	424.391	2.121.954	TT 05_Mục 117 - Tr25
-	Tính toán thống kê Biểu chỉ tiêu sinh khối và trữ lượng các-bon rừng (12 biểu cấp tỉnh, 11 biểu cấp xã)	Biểu	23	25,00	3,66	1,0	575,0	389.291	223.842.272	TT 05_Mục 118.6 - Tr25
4.2.3	Phân tích số liệu trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon phục vụ viết báo cáo								71.473.810	
-	Tính toán, thống kê biểu trữ lượng rừng 3 biểu/xã (153 xã)	Biểu	459	0,20	3,66	1,0	91,8	389.291	35.736.905	TT 05_Mục 118.7 - Tr25
-	Tính toán thống kê Biểu chỉ tiêu sinh khối và trữ lượng các-bon rừng 3 biểu/xã (153 xã)	Biểu	459	0,20	3,66	1,0	91,8	389.291	35.736.905	TT 05_Mục 118.7 - Tr25

TT	Nội dung thực hiện	Kinh phí thực hiện								Ghi chú
		ĐVT	Khối lượng	Định mức công	Hệ số lương BQ (K1)	Hệ số khó khăn (K5)	Tổng số công	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
V	PHÂN TÍCH SỐ LIỆU, XÂY DỰNG BÁO CÁO ĐIỀU TRA RỪNG VÀ GIAO NỘP SẢN PHẨM (P5c)								101.001.844	
5.1	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	Báo cáo	1	150,0	3,99	1,0	150,0	424.391	63.658.636	TT 05_Mục 150.4 - Tr29
5.2	Viết báo cáo kết quả điều tra rừng (kết hợp phân tích số liệu)	Báo cáo	1	66,0	3,99	1,0	66,0	424.391	28.009.800	TT 05_Mục 151.4 - Tr29
5.3	Chỉnh sửa và hoàn thiện báo cáo	Báo cáo	1	15,0	4,25	1,0	15,0	452.045	6.780.681	TT 05_Mục 154 - Tr29
5.4	In ấn, giao nộp tài liệu thành quả	Nhiệm vụ	1	8,0	3,00	1,0	8,0	319.091	2.552.727	TT 05_Mục 155 - Tr29
VI	CHI PHÍ KIỂM TRA, NGHIỆM THU THỰC ĐỊA (6%$\times$CHI PHÍ CÔNG TÁC THỰC ĐỊA; P3=P2$\times$6%=(P2a+P2b)$\times$6%)		1	6,0%					115.689.243	TT 05 phần P3, Tr2
VII	CHI PHÍ KIỂM TRA, NGHIỆM THU NỘI NGHIỆP (10%$\times$CHI PHÍ CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP; P6=P5$\times$10%=(P5a+P5b+P5c)$\times$10%)		1	10,0%					467.670.956	TT 05 phần P6, Tr2
VIII	CHI PHÍ PHỤC VỤ (P7=(P1+P2+P3+P5+P6) $\times$ 5%)		1	5,0%					393.944.724	TT 05 phần P7, Tr2
IX	CÔNG QUẢN LÝ CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN (P8=(P1+P2+P3+P5+P6+P7)$\times$9%)		1	9,0%					744.555.528	TT 05 phần P8, Tr2
X	CHI PHÍ MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐIỀU TRA RỪNG (P9=(P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8)$\times$5%)		1	5,0%					450.869.736	TT 05 phần P9, Tr2
XI	CHI PHÍ VẬT TƯ DỤNG CỤ, ĐIỆN NƯỚC, THÔNG TIN LIÊN LẠC (P10=(P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8)$\times$5%)		1	5,0%					450.869.736	TT 05 phần P10, Tr2
XII	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC (P12=(P1+P2+P3+P4+P5+P6+P7+P8+P9+P10+P11)$\times$ 5,5%)		1	5,5%					545.552.381	TT 05 phần P12, Tr3
B	CHI PHÍ QUẢN LÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ (T2=5,34%$\times$T1)		1	5,34%					558.814.264	TT 05 phần T2, Tr3